

**SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Số: 104/TTKSBT-TCGXDKH&LCNT
V/v Yêu cầu báo giá vật tư, hóa chất, sinh
phẩm... phục vụ cho các hoạt động tại CDC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu. Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Đào Hồng Quang – Thư ký tổ CGXDKH&LCNT. Số điện thoại: 0972.176.288. Email tiếp nhận báo giá: dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: Văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về Tổ CGXDKH&LCNT Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: 01 bản scan và 01 bản excel gửi về email dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ 09h00 ngày 15/01/2026 đến trước 09h00 phút ngày 26/01/2026

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 26/01/2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm....(Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Đề nghị Quý nhà thầu quan tâm, ghi cụ thể thời gian cung cấp được hàng hoá, vật tư sinh phẩm.... sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa bao nhiêu ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Bên mua thanh toán một lần 100% hoặc theo từng đợt gọi hàng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên bán sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Các thông tin khác (nếu có).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Vũ Quyết Thắng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số: 104/TKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 15/01/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tiêu chuẩn kỹ thuật do nhà thầu đề xuất đáp ứng yêu cầu	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Giá kê khai	Giá niêm yết	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n	...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Phụ lục 1 Danh mục vật tư, hoá chất phục vụ công tác chuyên môn 2026

(Kèm theo công văn số: 104/TKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 15/01/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
	I	MUA HOÁ CHẤT CHẤT, CHUẨN ĐỦNG CHO KHOA HOÁ SINH				
A001	1	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acetonitrile gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Dibromoacetonitrile; Dichloroacetonitrile; Trichloroacetonitrile trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
A002	2	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acid acetic gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Monochloroacetic acid; Dichloroacetic Acid; Trichloroaceticacid trong Methanol.	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
A003	3	Chất chuẩn nhóm 09 chất thuốc bảo vệ thực vật nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Alachlor; Atrazine; Simazine; Molinate, Trifluralin; Pendimethalin; Chlortoluron; Cyanazine; Isoproturon trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/	Hộp	1
A004	4	Bộ chuẩn gồm 16 thành phần thuốc BVTV nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm: alpha-HCH; Hexachlorobenzene; beta-HCH; gamma-HCH; Heptachlor; Aldrin; trans-Heptachlor-endo-epoxide (isomer A), alpha-Endosulfan; 4,4'-DDE; Dieldrin; Endrin; beta-Endosulfan; 4,4'-DDD; 2,4'-DDT; 4,4'-DDT, Methoxychlor in Cyclohexane	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/	Lọ	1
A005	5	Nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl-d4)ethane	Chất nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis(4- chlorophenyl-d4)ethane, 98% D	0,01g/lọ	Lọ	1
A006	6	Bộ chuẩn hỗn hợp Phenol và các dẫn xuất của phenol gồm các thành phần nồng độ 100 µg/ml cho mỗi thành phần bao gồm: 4-Chloro-3-methylphenol; 2-Chlorophenol; 2,4-Dichlorophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dinitrophenol; 2-Methyl-4,6-dinitrophenol; 2-Nitrophenol; 4-Nitrophenol; Pentachlorophenol; Phenol; 2,4,6-Trichlorophenol trong Acetonitrile	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/Lọ	Lọ	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A007	7	Bộ chuẩn hỗn hợp VOC nhiều thành phần, mỗi thành phần nồng độ 2000 µg/mL bao gồm:Dichlorodifluoromethane; Chloromethane; Vinyl Chloride; Bromomethane;Chloroethane; Trichlorofluoromethane; 1,1-dichloroethylene; Carbon Disulfide; Methylene Chloride; Methyl T-butyl Ether; Trans-1,2-dichloroethylene; 1,1-dichloroethane; Cis-1,2-dichloroethylene; 2,2-dichloropropane; Bromochloromethane; Chloroform; 1,1,1-trichloroethane; 1,1-dichloropropylene;Carbon Tetrachloride; Benzene; Dibromochloromethane; 1,2-dibromoethane; Chlorobenzene; Ethylbenzene; 1,1,1,2-tetrachloroethane; M-xylene; P-xylene; O-xylene; Styrene; Bromoform; Isopropylbenzene; 1,1,2,2-tetrachloroethane; 1,2,3-trichloropropane; Bromobenzene; N-propylbenzene; 2-chlorotoluene; 1,3,5-trimethylbenzene; 4-chlorotoluene; Tert-butylbenzene.	Nồng độ các chất 2000 µg/mL	1 mL/Lọ	Lọ	1
A008	8	Nội chuẩn chạy máy cho phân tích các chỉ tiêu VOC bao gồm fluorobenzene, chlorobenzene-d5, and 1,4-dichlorobenzene-d4	Nội chuẩn nồng độ 2500 mg/ml trong Methanol	1mL/Lọ	Lọ	1
A009	9	Bộ chuẩn thuốc trừ sâu 07 thành phần nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Fenvalerate; Permethrin; Phenothrin; Tetramethrin in Cyclohexane	Nồng độ 10 µg/mL Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17037	10mL/lọ	Lọ	1
A010	10	Dung dịch chuẩn Bromate(BrO3-) 1000µg/L	Nồng độ 1000µg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025.	100mL/Lọ	Lọ	1
A011	11	Dung dịch chuẩn Acrylamide. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A012	12	Dung dịch chuẩn Epichlorhydrin. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A013	13	Dung dịch chuẩn Propanil. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A014	14	Dung dịch chuẩn Formaldehyde. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A015	15	Dung dịch chuẩn Clodane. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A016	16	Dung dịch chuẩn Hydroxyatrazinre. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
A017	17	Dung dịch chuẩn Fluoride. Nồng độ 1000mg/L	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	100mL/lọ	Lọ	1
A018	18	Ổng chuẩn Oxalic 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ổng/hộp	hộp	1
A019	19	Ổng chuẩn NaOH 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	0 Ổng/hộp	hộp	1
A020	20	Ổng chuẩn Trilon B 0.1N	c(Na2-EDTA 2 H2O) = 0.1 mol/l	1 Ổng/hộp	hộp	1
A021	21	MgO	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	hộp	1
A022	22	Chuẩn Potassium Sorbate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A023	23	Chuẩn Sodium benzoate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A024	24	Chuẩn Chloramphenicol	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
A025	25	Chuẩn Aflatoxin Total in Acetonenitrile	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	5,2mL/lọ	Lọ	1
A026	26	Sulfanilamide (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100mL/hộp	Hộp	1
A027	27	N-(1- naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
A028	28	MgCl2	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A029	29	KNO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	50g/hộp	Hộp	1
A030	30	Sắt III Clorua (Fe3Cl.6H2O).	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	250g/hộp	Hộp	1
A031	31	Ống chuẩn HCl 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
A032	32	Ống chuẩn H2SO4 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
A033	33	Bromocresol green	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	Hộp	1
A034	34	Ống chuẩn KIO3 0,1mol/L	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
A035	35	Natrihydrosunfit NaHSO3	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/Lọ	Chai	1
A036	36	Dung dịch chuẩn Kalipermanngannate 0,1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1000ml/chai	Chai	1
A037	37	Chuẩn NO3	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/Chai	Chai	1
A038	38	Chuẩn PO4	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/Chai	Chai	1
A039	39	1,8-dihydro-2-(4-sunlfophenylazo)-naphthalene-3,6-disunlfonic acid trisodium salt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
A040	40	Khí nito tinh khiết	Áp suất ≥150bar Dung tích bình 40 L	Bình 40L	Bình	1
A041	41	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 06 chất nồng độ mỗi chất: 100µg/mL bao gồm:2,4D;MCPA;Dichlorprop; Mecoprop; 2,4-DB;Fenoprop	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
A042	42	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 02 chất: nồng độ100µg/mL mỗi chất bao gồm Carbofuran, Aldicarb,	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
	II	MUA HÓA CHẤT TEST NHANH DÙNG CHUNG CHO XÉT NGHIỆM SINH HÓA HUYẾT HỌC				
A043	1	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	100 Test/ Hộp	Hộp	325
A044	2	Hóa chất sử dụng cho máy chiết tách tế bào	Thành phần: - Dung dịch bảo quản tế bào có chứa methanol - Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung: Chất liệu nhựa PE - Màng lọc - Lam kính: Chất liệu thủy tinh	100 Bộ/ thùng	Bộ	800
A045	3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0mL. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu ≥ 99.99%. Độ chính xác ≥ 99.99%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ 10mL	Lọ	10
A046	4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0mL. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu ≥ 99.99%. Độ chính xác ≥ 99.99%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ 10mL	Lọ	10
A047	5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0mL. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu ≥ 99.99%. Độ chính xác ≥ 99.99%.. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ 10mL	Lọ	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A048	6	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Hàm lượng chính: Antibody, Anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pG09-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pG011-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Độ nhạy: $\geq 99.99\%$, - Độ đặc hiệu: $\geq 99.75\%$ - Nằm trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 Test/Hộp	Test	3.000
A049	7	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. 2. Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Độ nhạy $\geq 99.99\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99.99\%$; Độ chính xác $\geq 99.99\%$ - Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL - Không phản ứng chéo: Dengue, HAV, HCV, H. pylori, TB, Syphilis, ANA, HAMA, RF (đến 2500 IU/mL) - Phân loại TBYT loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	50 Test/Hộp	Test	2.000
A050	8	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Độ nhạy: $\geq 99.99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.99\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0.16 μg); Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0.2 μg); Vạch chứng: Kháng thể thô kháng TP (0.88 μg). - Phân loại trang TBYT loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016.	40 Test/Hộp	Test	300
A051	9	Que thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: $\geq 99.99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99.99\%$, Độ chính xác: $\geq 99.99\%$ - Thành phần: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210; Vạch chứng IgG người - Phân loại trang TBYT loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	50 Test/Hộp	Test	1.000
A052	10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A (HAV)	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 90.6\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 97.6\%$ - Thành phần: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB... - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 Test/Hộp	Test	300
A053	11	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 98.1\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.2\%$ Thành phần: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	30 Test/Hộp	Test	300

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A054	12	Khay/Que thử ma túy tổng hợp	- Xét nghiệm phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng sau : MOP 300ng/ml ; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml ; HER 10ng/ml - Thành phần: Chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp thuốc-protein tương ứng. Dòng đối chứng chứa kháng thể đa dòng IgG kháng thô và kháng thể IgG thô. - Đánh giá được thực hiện trên ≥ 1200 mẫu , Kết quả dương tính được xác nhận bằng GC/MS. - Độ nhạy 100% với MOP/AMP/THC ; độ nhạy > 99.9% với COD/HER - Độ đặc hiệu > 99.9%; Độ chính xác > 99.9%. - Độ lặp lại : 100 %; Độ ổn định : 100% - Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức độ cao, thấp, bình thường (1.000-1.037) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. - Với 105 các hợp chất không cho thấy phản ứng chéo khi được thử nghiệm ở nồng độ 100 µg/mL - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, FSC EU - Các tài liệu FSC, LOA, CE và hồ sơ đăng ký thể hiện sự đồng nhất về thông số kỹ thuật, model/mã sản phẩm	25 Test/ Hộp	Test	15.000
A055	13	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5x10⁴ IFU/ml - Độ nhạy: ≥ 93.58% ; Độ đặc hiệu: ≥ 99.08% - Thành phần: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis..... - Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 Test/ Hộp	Test	100
A056	14	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Vạch A: Độ nhạy: ≥ 99.34% , Độ đặc hiệu: ≥ 99.99%, Độ chính xác: ≥ 99.88% - Vạch B: Độ nhạy: ≥ 99.99% , Độ đặc hiệu: ≥ 99.99%, Độ chính xác ≥ 99.99%. - Thành phần: 1. Vùng cộng hợp có màu được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng Flu A, kháng thể kháng Flu B và kháng thể kiểm chứng cộng hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo: Kháng nguyên NPSARS-coronavirus, Kháng nguyên NPMERS-coronavirus, Kháng nguyên NP Human, coronavirus HKU1, Human coronavirus, Adenovirus, Parainfluenza virus... - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	25 Test/ Hộp	Test	50
	III	MUA HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC XP 100-SYSMEX/XN 1000-SYSMEX				
A057	1	Hóa chất sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng sử dụng để phân tích nồng độ huyết sắc tố, và là dung dịch tạo dòng bao cho buồng đo FCM Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. - Tiêu chuẩn ISO 13485	Thùng 20L x 1	Thùng	30
A058	2	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 500mL x 3	Hộp	5

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A059	3	Hóa chất ly giải sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 5L x 1	Hộp	5
A060	4	Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích số lượng và tỷ lệ các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để phân tích số lượng và tỷ lệ các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 5L x 1	Hộp	5
A061	5	Hóa chất sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong mẫu máu đã được pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 82mL x 2	Hộp	3
A062	6	Hóa chất đánh dấu các tế bào bạch cầu để phân loại các thành phần bạch cầu	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu trong máu đã được pha loãng và ly giải để phân biệt các thành phần bạch cầu Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 42mL x 2	Hộp	4
A063	7	Hóa chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh	Công dụng: Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 4mL x 20	Hộp	10
A064	8	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	10
A065	9	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	10
A066	10	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	10
A067	11	Chất hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET	Công dụng: Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học, bao gồm các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	1
	IV	MUA HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DXH 600/ MỸ (Mode: DXH 600, Hãng: Beckman coulter)				
A068	1	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide Độ ổn định: tối thiểu 60 ngày Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	10L/Hộp	Hộp	150
A069	2	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	5L/Hộp	Hộp	6
A070	3	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong máu	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động. Thành phần gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu, tối thiểu chứa acid formic, sodium carbonate Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp 1900mL+850mL	Hộp	15
A071	4	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp 10L	Hộp	4

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A072	5	Hóa chất kiểm chuẩn	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu người được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu đã được ổn định và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày Đóng gói: Hộp nhiều bộ với 3 mức nồng độ Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Hộp 4x3.5mL Level I, 4x3.5mL Level II, 4x3.5mL Level III	Hộp	4
	V	MUA HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI VÀ SINH HÓA AU 400/ 480/BECKMANCOULTER.				
A073	1	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Dung dịch được sử dụng cho xét nghiệm định lượng nồng độ natri (Na), kali (K), clorid (Cl) và calci (Ca) trong mẫu huyết thanh, thực hiện trên máy xét nghiệm điện giải ISE 5000 của hãng SFRI. Máy xét nghiệm ISE 5000 cũng cho phép xác định pH máu.; Thành phần: Đệm <0,1%, muối vô cơ <3%, chất bảo quản <0,05%	1 bottle (Waste, Std A: 650 ml; Std B: 350 ml)	Hộp	2
A074	2	Dung dịch rửa hàng tuần	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI; Thành phần: Natri hypoclorit <0,1%, chất hoạt động bề mặt <1%, chất bảo quản <0,05%	1x30ml	Lọ	1
A075	3	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải; Thành phần: Đệm hữu cơ <0,1%, muối vô cơ <2%, chất bảo quản <0,05%	1x30ml	Lọ	1
A076	4	Hóa chất kiểm tra điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH); Thành phần: Đệm hữu cơ <0,1%, muối vô cơ <2%, chất bảo quản <0,05%	1x30ml	Lọ	1
A077	5	Dung dịch rửa điện cực pH Na Cl	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI; Thành phần: Đệm phosphat <0,5%, muối vô cơ <8%	1x30ml	Lọ	1
A078	6	Dây bơm	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	1 Chiếu	Chiếu	1
A079	7	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy XN điện giải	10 Chiếu	Túi	1
A080	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x54ml	Hộp	2
A081	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x12ml+4x6 ml	Hộp	50
A082	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x6ml+4x6 ml	Hộp	50
A083	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3% /Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	4x15ml	Hộp	2
A084	12	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x22.5ml	Hộp	6

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A085	13	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51ml	Hộp	10
A086	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20ml	Hộp	2
A087	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x40ml+4x40ml	Hộp	5
A088	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	20
A089	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	8
A090	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 µmol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml	Hộp	2
A091	19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Đo quang; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x48ml+4x48ml	Hộp	2
A092	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 µkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12.5ml	Hộp	8

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A093	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml+4x53ml	Hộp	8
A094	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml+4x12.5ml	Hộp	5
A095	23	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21 g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6, %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	2 x 37.5 mL + 2 x 7.5 mL + 2 x 34.5 mL + 5 x 2 mL	Hộp	4
A096	24	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	1000ml	Hộp	2
A097	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	1x5ml	Lọ	20
A098	26	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml	Lọ	20
A099	27	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml	Lọ	20
A100	28	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l	Can	5
A101	29	Bóng đèn	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	1 cái	Cái	4
A102	30	Dây bơm nhu động	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	2 cái	Túi	8
A103	31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng (kiểm chuẩn) cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: máu người và chứa huyết sắc tố bình thường. Chất kiểm chứng (kiểm chuẩn)mức 2 được tạo ra theo một quá trình liên kết glycation hóa trong ống nghiệm của mẫu máu không có bệnh tiểu đường, có thể truy nguyên.	2x1ml+2x1ml	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
	VI	MUA HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH COBAS E411/ Roche/ Đức				
A104	1	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư Cyfra. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	22
A105	2	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 72-4. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	23
A106	3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A107	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A108	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A109	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng NSE dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1mL	Hộp	1
A110	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1mL	Hộp	1
A111	8	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	10
A112	9	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBS. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Tests	Hộp	2
A113	10	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Dung dịch dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 5x100mL	Hộp	1
A114	11	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	2
A115	12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4x3mL	Hộp	1
A116	13	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	10
A117	14	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 2x16 mL	Hộp	1
A118	15	Đầu côn hút mẫu	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp 30x120 pcs	Hộp	3
A119	16	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 6 x380 mL	Hộp	5
A120	17	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 6 x380 mL	Hộp	6
A121	18	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Chai 500 mL	Chai	3
A122	19	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4 x 3 mL	Hộp	1
A123	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	2
A124	21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng SCC dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1.0 mL	Hộp	1
A125	22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Dung dịch kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4 x 3.0 mL	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A126	23	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp 60x60cup	Hộp	5
	VII	MÔI TRƯỜNG HC VT PV XÉT NƯỚC THỰC PHẨM				
A127	1	Baird Parker	Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập, định lượng Staphylococcus Aureus trong mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 10.0 g/L 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Yeast extract 1.0 g/L Sodium pyruvate 10.0 g/L Glycine 12.0 g/L Lithium chloride 5.0 g/L Agar 20.0 g/L pH 6.8 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, Tiệt trùng 121oC trong vòng 15 phút, làm nguội tới 50oC bổ sung thêm Egg Yolk Tellurite Emulsion, trộn đều và phân phối ra đĩa petri Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	2
A128	2	Canh thang MKTTN MULLER-KAUFFMANN TETRATHIONATE-NOVOBIOCIN BROTH (MKTTn) base**	Được sử dụng để: tăng sinh chọn lọc để phân lập Salmonella Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Meat extract 4.3 g/L Enzymatic digest of casein 8.6 g/L Sodium chloride 2.6 g/L Calcium carbonate 38.7 g/L Sodium thiosulphate (anhydrous) 30.5 g/L Ox bile 4.78 g/L Brilliant green 0.0096 g/L pH 8.0 ± 0.2 @ 25°C + Novobiocin 20mg/L Cách pha: Hòa tan 89.5g môi trường trong 1L nước, trộn đều và đun sôi. Làm nguội xuống dưới 45°C. Ngay trước khi sử dụng, thêm 20ml dung dịch iod-iodua được pha bằng cách hòa tan 25g kali iodua trong 10ml nước, thêm 20g iod rồi pha loãng thành 100ml bằng nước vô trùng. Đồng thời thêm bốn lọ Novobiocin (SR0181) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn. Trộn đều và phân phối và đĩa Petri. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ phòng với môi trường chưa bổ sung chất sung, sử dụng ngay với môi trường đã bổ sung chất bổ sung Đóng gói: 01 chai môi trường 500g và 03 hộp chất bổ sung (10 lọ/ hộp)		500G/chai + 10 lọ x 3	1
A129	3	Thạch TBX	Được sử dụng để: phát hiện và định lượng Escherichia coli trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi theo tiêu chuẩn ISO 11133:2014. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 20.0 g/L Bile Salts No.3 1.5 g/L Agar 15.0 g/L X-glucuronide 0.075 g/L pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa 36,6g TBX Medium vào 1 lít nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 50°C và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A130	4	Thạch CCA	Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt Coliforms và E.Coli trong mẫu nước có mật độ vi khuẩn thấp Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Enzymatic digest of casein 1g/l Yeast extract 2g/l Sodium chloride 5g/l Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H2O 2.2g/l Disodium hydrogen phosphate 2.7g/l Sodium pyruvate 1g/l Sorbitol 1g/l Tryptophan 1g/l Tergitol® 15-S-7 0.15g/l 6-Chloro-3 indoxyl-β Dgalactopyranoside 0.2g/l 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-Dglucuronic acid 0.1g/l IPTG 0.1g/l Agar 13.55g/l Cách pha: Hòa tan 30g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn và phân phối ra đĩa petri tiệt trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500		500G/chai	3
A131	5	Cao thịt	Là chiết xuất từ thịt bò, được điều chỉnh về độ trung tính và sấy khô thành bột mịn, giúp tăng cường sự phát triển của nhiều loại vi khuẩn sử dụng bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi khuẩn Môi trường dạng bột mịn màu vàng ron nhạt, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Thường được sử dụng ở nồng độ 0,2 - 1,0% (w/v) tùy thuộc vào yêu cầu môi trường pH (25°C) (dung dịch nồng độ 2%) 7.2 ± 0.2 khối lượng hao hụt khi sấy $\leq 7,5\%$ Bảo quản: 10-30oC với dạng bột Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A132	6	MYP agar	Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt Bacillus cereus trong thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Meat extract 1.0 g/l Peptone 10.0 g/l Mannitol 10.0 g/l Sodium chloride 10.0 g/l Phenol red 0.025 g/l Agar 12.0 g/l Cách pha: Hòa tan 21.5g môi trường vào 450ml nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 49°C bổ sung thêm 50ml Egg Yolk Emulsion (SR0047C) và 1 lọ Polymyxin B Supplement (SR0099E) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500		500G/chai	1
A133	7	Pepton water	Được sử dụng để nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật khác nhau. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Cách pha: Hòa tan 15g môi trường vào 1L nước cất. Trộn đều và phân phối vào các dụng cụ chứa. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Lưu ý: Khi cần thêm dung dịch vô trùng sau khi hấp tiệt trùng, hãy giảm lượng nước để pha chế xuống một lượng tương đương. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500		500G/chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A134	8	Macconkey	Được sử dụng để: phân lập coliform và mầm bệnh đường ruột trong nước, các sản phẩm sữa và mẫu sinh học Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 20.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Neutral red 0.075 g/L Agar 12.0 g/L pH 7.4 ± 0.2 Cách pha: Hòa tan 52 g vào 1 lít nước cất. Đun sôi để hòa tan hoàn toàn. Hấp tiệt trùng ở 121°C trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A135	9	NAOH	Ứng dụng: Thuốc thử để phân tích hóa học tại phòng thí nghiệm, dùng trong sản xuất hóa chất, xúc tác cơ bản. Tăng độ kiềm của hỗn hợp, hoặc để trung hòa axit. Thành phần: - Độ tinh khiết ≥ 99.990 % - Clorua (Cl) ≤ 1 ppm - Photphat (PO ₄) ≤ 0,05 ppm - Silicate (dưới dạng SiO ₂) ≤ 5 ppm - Sulfate (SO ₄) ≤ 10 ppm Đóng gói: 500G/Chai		500G/chai	1
A136	10	Sabouraud	Được sử dụng để: Xác định nấm và các loại nấm men khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Mycological peptone 10.0 g/l Glucose 40.0 10.0 g/l Agar 15.0 10.0 g/l Cách pha: Hòa 65g vào 1 lít nước cất. Đun sôi hoàn toàn. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Trộn đều và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A137	11	Canh thang Lauryl Sulfate Broth:	Được sử dụng để: phát hiện coliform trong nước và nước thải Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/L Lactose 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Dipotassium hydrogen phosphate 2.75 g/L Potassium dihydrogen phosphate 2.75 g/L Sodium lauryl sulphate 0.1 g/L pH 6.8 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 35,6g môi trường vào 1L nước, và phân phối vào dụng cụ chứa đựng có chứa ống Duham úp ngược, Tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	10

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A138	12	thạch SS	Được sử dụng để: phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ mẫu bệnh phẩm, thực phẩm. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Peptone 5.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 8.5 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Sodium thiosulphate 8.5 g/L Ferric citrate 1.0 g/L Brilliant green 0.00033 g/L Neutral red 0.025 g/L Agar 15.0 g/L pH 7.0 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, khuấy đều, đun từ từ tới khi sôi để hòa tan hoàn toàn môi trường, không hấp tiệt trùng, để nguội tới 50oC và phân phối vào đĩa Petri vô trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A139	13	Canh thang RVS RAPPAPORTVASSILIADIS Soya broth (base	Được sử dụng để: Tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Soya peptone 5.0 g/L Sodium chloride 8.0 g/L Potassium dihydrogen phosphate 1.6 g/L Magnesium chloride 6H2O 40.0 g/L Malachite green 0.04 g/L pH 5.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 30g môi trường bột khô vào 1L nước, đun nóng nhẹ cho tới khi hòa tan hoàn toàn, phân phối 10ml môi trường vào ống nghiệm hoặc chai, hấp tiệt trùng ở 115oC trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A140	14	Brilliant green bile BGBL	Được sử dụng để: Xác định sự có mặt của vi khuẩn nhóm Coliform, được khuyến cáo dùng cho thử nghiệm xác nhận Escherichia coli ở 44°C. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/L Lactose 10.0 g/L Ox bile (purified) 20.0 g/L Brilliant green 0.0133 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 40g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng phù hợp với ống Duham úp ngược và hấp tiệt trùng tại 121oC ở 15 phút, Với môi trường gấp đôi nồng độ hòa tan 100oC trong 30 phút, Không hấp tiệt trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A141	15	thạch TCBS	Được sử dụng để: phân lập chọn lọc vi khuẩn Vibrio gây bệnh. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Yeast extract 5.0 g/L Bacteriological peptone 10.0 g/L Sodium thiosulphate 10.0 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Ox Bile 8.0 g/L Sucrose 20.0 g/L Sodium chloride 10.0 g/L Ferric citrate 1.0 g/L Bromothymol blue 0.04 g/L Thymol blue 0.04 g/L Agar 14.0 g/L pH 8.6 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 88g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, không được hấp tiệt trùng, phân phối ra đĩa petri, không làm khô hoặc gia nhiệt môi trường trước khi cấy mẫu Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A142	16	Pseudomonas CFC/CN agar base	Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc các loài Pseudomonas từ nhiều mẫu Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Gelatin peptone 16.0 g/l Casein hydrolysate 10.0 g/l Potassium sulphate 10.0 g/l Magnesium chloride 1.4 g/l Agar 11.0 g/l Cách pha: Hòa tan 24,2g trong 500ml nước cất. Thêm 5ml glycerol. Đun sôi cho tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Để nguội đến 50°C và bổ sung thêm 1 lọ Pseudomonas CN Selective Supplement (SR0102E) hoặc 1 lọ Pseudomonas CFC Selective Supplement (SR0103E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	2
A143	17	Pseudomonas CN selective supplement(chất bổ sung)	Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Thành phần: Cetrimide 100.0mg/ ống hoặc 200.0mg/L Sodium nalidixate 7.5mg/ ống hoặc 15.0mg/L Cách pha: Bổ sung 1 ống Pseudomonas CN Supplement vào 500ml môi trường phân lập Bảo quản: 2-8oC Đóng gói: 10 lọ/ hộp		10 lọ/ hộp	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A144	18	Môi trường XLD	Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập Salmonella và Shigella trong mẫu lâm sàng và thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Yeast extract 3.0 g/L L-Lysine HCl 5.0 g/L Xylose 3.75 g/L Lactose 7.5 g/L Sucrose 7.5 g/L Sodium desoxycholate 1.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Sodium thiosulphate 6.8 g/L Ferric ammonium citrate 0.8 g/L Phenol red 0.08 g/L Agar 12.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 53g môi trường vào 1L nước, đun nóng và khuấy liên tục tới khi môi trường sôi, không để môi trường bị sôi bùng, chuyển ngay sang bếp cách thủy ở nhiệt độ 50oC để duy trì nhiệt độ và đổ ra đĩa Petri tiệt trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A145	19	Lòng đỏ trứng tellurite	Nhũ tương lòng đỏ trứng có chứa kali telurit để sử dụng bổ sung môi trường Baird-Parker phát hiện tụ cầu khuẩn trong mẫu thực phẩm Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 1L môi trường Bảo quản: 2-8oC đóng gói: chai 100ml		100ml/ chai	2
A146	20	Thạch tryptoza sulfite	Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc và xác định Clostridium perfringensin từ mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 15.0 g/l Soya peptone 5.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Sodium metabisulphite 1.0 g/l Ferric ammonium citrate 1.0 g/l Agar 19.0 g/l Cách pha: Hòa tan 23 gam trong 500 ml nước cất và đun nhỏ lửa cho đến khi thạch tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 10 phút. Đề môi trường nguội đến 50°C và thêm 25 ml Oxoid Egg Yolk Emulsion (SR0047) và 1 lọ Oxoid TSC Supplement (SR0088E) hoặc 1 lọ Oxoid SFP Supplement (SR0093E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ ra đĩa. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A147	21	Clostridium perfringens Selective supplements	Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn Clostridium perfringensin Thành phần: D-cycloserine 200.0 mg/ lọ Cách pha: Bổ sung 1 ống PERFRINGENS (TSC) SELECTIVE SUPPLEMENT vào 500ml môi trường phân lập Bảo quản: 2-8oC Đóng gói: 10 lọ/ hộp		10 lọ/ hộp	1
A148	22	PCA	Được sử dụng để: Xác định vi sinh vật tổng số trong thực phẩm, mẫu sữa, nước thải... Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Enzymatic digest of casein 5.0 g/l Yeast extract 2.5 g/l Glucose 1.0 g/l Agar 9.0 g/l Cách pha: Hòa tan 17,5g trong 1 lít nước cất. Đun sôi và khuấy đều, trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 15 phút. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A149	23	Thạch dinh dưỡng nutrient agar	Được sử dụng để: nuôi cấy vi sinh vật cơ bản Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: 'Lab-Lemco' powder 1.0 g/L Yeast extract 2.0 g/L Peptone 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Agar 15.0 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Pha 28g môi trường vào 1L nước, hòa tan hoàn toàn môi trường, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút, phân ra dụng cụ chứa đựng Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A150	24	Máu cừu được tách sợi huyết	Máu cừu đã được tách sợi huyết Đã được kiểm tra vô khuẩn. Tỷ lệ hồng cầu cừu: 50-60%		100ml/Chai	10
A151	25	Egg Yolk (lòng trắng trứng)	Nhũ tương lòng đỏ trứng 100 mL là hỗn dịch 10% lòng đỏ trứng ổn định trong nước muối được sử dụng làm chất làm giàu trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn để sử dụng bổ sung môi trường MYP Agar phân biệt <i>Bacillus cereus</i> trong thực phẩm Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 450ml môi trường Bảo quản: 2-8oC đóng gói: chai 100ml		100ml/ chai	1
A152	26	Thạch bột agar	Là dạng thạch thích hợp để bổ sung trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn Có hàm lượng khoáng chất thấp và do đó có khả năng ức chế tối thiểu sự khuếch tán kháng sinh. Tương thích với tất cả các thành phần thông thường của môi trường nuôi cấy. Môi trường dạng bột mịn màu trắng tới vàng rom, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay pH (25°C) 6.0-7.5 Khối lượng hao hụt khi sấy: <10% Ca ≤ 325ppm Mg ≤ 140ppm Thành phẩm dạng gel trong suốt, đặc, thu được ở mức 1,5% w/v. Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	2
A153	27	B.cereus selective supplement	Chất bổ sung được khuyến cáo để ức chế vi khuẩn Gram âm. Thành phần: Polymyxin B 50,000 IU/ lọ Bảo quản: 2-8oC Đóng gói: 10 lọ/ hộp		10 lọ/ hộp	1
A154	28	Symphony agar	Được sử dụng để: liệt kê men và nấm mốc trong sản phẩm thực phẩm cho người và động vật. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l Sodium azide 0.4 g/l Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l Agar 10.0 g/l Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		10 lọ/hộp	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A155	29	môi trường slanetz và Barley	Được sử dụng để: Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột từ mẫu nước và thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/l Yeast extract 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l Sodium azide 0.4 g/l Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l Agar 10.0 g/l Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A156	30	thạch mật-aesculin-azid	Được sử dụng để: Phân lập và xác định sơ bộ vi khuẩn enterococci / Group D streptococci Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 8.0 g/l Bile salts 20.0 g/l Ferric citrate 0.5 g/l Aesculin 1.0 g/l Agar 15.0 g/l Cách pha: Hòa tan 44,5g trong 1 lít nước cất và đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng cách hấp ở nhiệt độ 121°C trong 15 phút. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A157	31	Màng lọc 0,2	Kích thước màng lọc: Ø 47mm Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester) Kích thước lỗ lọc: 0.22 µm Quy cách đóng gói: 100 cái/ Hộp		100cái/hộp	5
A158	32	Màng lọc 0.45	Kích thước màng lọc: Ø47mm Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester) Kích thước lỗ lọc: 0.45 µm Quy cách đóng gói: 100 cái/ Hộp		100cái/hộp	20
A159	33	Kovacs indole reagent	Hóa chất thử nghiệm oxidase được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ quá trình xác định vi khuẩn tạo ra cytochrome c oxidase. Đóng gói 50 strip/hộp. Bảo quản: 2-8oC		100ml/chai	1
A160	34	que thử Oxidase Merk	Muối NaCl, được sử dụng làm thành phần bổ sung trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn, đạt cấp độ tinh khiết sử dụng kiểm vi sinh, không có chất độc hại Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Hóa chất dạng bột mịn, tinh khiết màu trắng dễ hòa tan Độ tinh khiết tối thiểu 99,5% Dung dịch nồng độ 10% có màu trong suốt, không có cặn đục Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		50 strips/hộp	1
A161	35	Muối Nacl	Hình dạng: rắn, không màu, không mùi Thành phần cơ bản: Bromide (Br) ≤ 0,005% - Clorat và Nitrat (dưới dạng NO₃) ≤ 0,003% - Hexacyanoferrate II ≤ 0,0001% - Iốt (I) ≤ 0,001% - Phốt phát (PO₄) ≤ 0,0005% - Sulfate (SO₄) ≤ 0,001% - Tổng nitơ (N) ≤ 0,0005% - Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,0005%		500G/chai	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A162	36	Thuốc thử coagulase (Bactident® Coagulase Rabbit plasma with EDTA, lyophilized)	Huyết tương thô được sử dụng để phát hiện enzyme coagulase của vi khuẩn tụ cầu, nhận biết bằng hiện tượng tạo kết tủa. Thành phần chính là huyết tương thô đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm		10 lọ/Hộp	30
A163	37	EC Mug	Được sử dụng để: Phát hiện có chọn lọc vi khuẩn Escherichia coli từ các mẫu thực phẩm và môi trường Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 20.0 g/l Lactose 5.0 g/l Bile salts No.3 1.5 g/l Di-potassium phosphate 4.0 g/l Mono-potassium phosphate 1.5 g/l Sodium chloride 5.0 g/l 4-methylumbelliferyl-β-D-glucuronide (MUG) 0.05 g/l Cách pha: Hòa tan 37,0g trong 1 lít nước cất. Trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng ở 121°C trong 15 phút. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A164	38	Thạch Pepton đệm (Buffered Peptone Water):	Được sử dụng: trong công đoạn trước khi tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella trong mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Disodium phosphate 3.5 g/l Potassium dihydrogen phosphate 1.5 g/l pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 20g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút, Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	2
A165	39	Brain-heart infusion broth (canh thang BHI):	Môi trường giàu dinh dưỡng để nuôi cấy liên cầu khuẩn, Neisseria và các vi khuẩn khó tính khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Brain infusion solids 12.5 g/L Beef heart infusion solids 5.0 g/L Proteose peptone 10.0 g/L Glucose 2.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Disodium phosphate 2.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 37g môi trường trong 1L nước, phân phối ra dụng cụ chứa đựng và tiệt trùng ở 121oC trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A166	40	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm T:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O2		2ml/Lọ	2
A167	41	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm A:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O4		2ml/Lọ	2
A168	42	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O7		2ml/Lọ	2
A169	43	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O8		2ml/Lọ	2
A170	44	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm Vi:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella nhóm Vi		2ml/Lọ	2
A171	45	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Salmonella O.		2ml/Lọ	2
A172	46	Kháng huyết thanh Shigella đa giá A1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella dysenteriae. Polyvalent A1: bao gồm S. dysenteriae type 8, 9, 10, 11, 12		2ml/Lọ	2
A173	47	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella flexneri Polyvalent B: bao gồm S. flexneri type I, II, III, IV, V, VI và group (3)4, 6 và 7(8)		2ml/Lọ	2

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A174	48	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C: bao gồm S. boydii type 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		2ml/Lọ	2
A175	49	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C1: bao gồm S. boydii type 8, 9, 10, 11		2ml/Lọ	2
A176	50	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C2:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C2: bao gồm S. boydii type 12, 13, 14, 15		2ml/Lọ	2
A177	51	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C3:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C3: bao gồm S. boydii type 16, 17, 18		2ml/Lọ	2
A178	52	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm D:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella sonnie. Polyvalent D: bao gồm S. Sonnie phase I và II		2ml/Lọ	2
A179	53	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa và Inaba		2ml/Lọ	2
A180	54	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O139:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae O139" Bengal"		2ml/Lọ	2
A181	55	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Ogawa:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa		2ml/Lọ	2
A182	56	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Inaba:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Inaba		2ml/Lọ	2
A183	57	Bộ ống test định danh	Gồm 4 ống: Kliggler Iron Agar (KIA), Mannitol Salt Agar (Manit di động), Motility Indole Urease (Ure-indole); Lysin decarboxylase(LDC)		4 ống/bộ	100
A184	58	Thạch Peptone from casein (Tryptone):	Được sử dụng để bổ sung vào thành phần môi trường có dịch triết từ casein, sử dụng trong quá trình lên men để sản xuất kháng sinh, protein ngoại bào, interferon và giải độc tố bạch hầu Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Thành phần công thức: Total Nitrogen 13.3% Amino Nitrogen 3.7% Sodium chloride 0.4% pH (2% solution) 7.3 ± 0.2 Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị Đóng gói: chai 500g		500G/chai	1
A185	59	Que cấy vi sinh 1ul	Vòng lặp với 2 kích thước 1ul và 10ul được đo lường nghiêm ngặt, đầu còn lại có thể sử dụng như 1 que cấy thẳng. - Chất liệu nhựa, được tiệt trùng bằng tia gamma, không pyrogenic. Được đóng gói trong những túi zip và seal lại chắc chắn để đảm bảo sự tiệt trùng.		25 cái/túi	20
A186	60	Giấy gói chống ẩm	Giấy gói dụng cụ kích thước: 140 x 80 cm/tờ.		Kg	50
A187	61	panh	Panh có mẫu kẹp		Cái	20
A188	62	kéo	Kéo 16 cm thẳng 2 đầu nhọn		Cái	5
A189	63	que cấy trang	Que trang thủy tinh sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Có thể tái sử dụng sau khi làm sạch. Kích thước dài khoảng 17cm , ngang que trải khoảng 4cm		Cái	30
	VIII	MUA HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH DXI 800/ Beckmancoulter/ MỸ				
A190	1	Định lượng Total T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N	Hộp 2x50 Test	Hộp	16
A191	2	Chất chuẩn Total T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL	Hộp 6x4mL	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A192	3	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	Hộp 2x50Test	Hộp	16
A193	4	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A194	5	Định lượng TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	Hộp 2x100 Test	Hộp	8
A195	6	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A196	7	Định lượng hLH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–250 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hLH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, protein (của chuột, dê), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA	Hộp 2x50 Test		1
A197	8	Định lượng hFSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–200 mIU/mL (IU/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng hFSH - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê)	Hộp 2x50Test	Hộp	1
A198	9	Định lượng Prolactin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết tương (chống đông bằng heparin) và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,25 – 200 ng/mL [µg/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột đơn dòng) kháng Prolactin, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò), protein (dê)	Hộp 2x50Test	Hộp	1
A199	10	Định lượng Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L]; Thành phần chính: chất cộng hợp progesterone - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetate, kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone trong dung dịch đệm acetate	Hộp 2x50 Test	Hộp	1
A200	11	Định lượng Testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, testosterone ở các mức nồng độ 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL	Hộp 2x50Test	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A201	12	Định lượng Thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột)	Hộp 2 x 50 Test	Hộp	2
A202	13	Định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Hộp 2x50Test	Hộp	8
A203	14	Chất chuẩn CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A204	15	Định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50Test	Hộp	8
A205	16	Chất chuẩn CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm	Hộp 6x1.5mL	Hộp	1
A206	17	Định lượng total β hCG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng β hCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng β hCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ)	Hộp 2 x 50 Test	Hộp	1
A207	18	Định lượng Sensitive Estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 15–5200 pg/mL [55,1–19089 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt, Cosmocil, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiềm trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim)	Hộp 2x50 Test	Hộp	1
A208	19	Định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột)	Hộp 2x50 Test	Hộp	22

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A209	20	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	Hộp 7x2.5mL	Hộp	1
A210	21	Định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò)	Hộp 2x50test	Hộp	20
A211	22	Chất chuẩn CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A212	23	Định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	Hộp 2x50test	Hộp	10
A213	24	Chất chuẩn CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A214	25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ 1x5mL	Lọ	3
A215	26	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ 1x5mL	Lọ	3
A216	27	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	Lọ 1x5mL	Lọ	3
A217	28	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	Hộp 12x5mL	Hộp	3
A218	29	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioctane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	Hộp 4x130mL	Hộp	13
A219	30	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 Cái/Túi	Túi	26
A220	31	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	Hộp 6x4mL	Hộp	1
A221	32	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hộp 10L	Hộp	50
	IX	MUA SINH PHẨM XÉT NGHIỆM GIUN SÁN - SINH HỌC PHÂN TỬ DỊCH VỤ				

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A222	1	GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORF _x) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA. GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.	100 Test/Bộ	Bộ	5
A223	2	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định lượng RNA vi rút HCV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/mL, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10 ⁸ IU/mL, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2mL) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.	96 Test/Bộ	Bộ	4
A224	3	Hóa chất tách chiết DNA tự động	- Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, đốm máu khô, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, tằm bông và mô - Thành phần: Cột ly tâm: 250 chiếc Ống thu mẫu (2 mL): 750 chiếc Dung dịch đệm ATL: 50 mL Dung dịch đệm AL: 2 x 33 mL Dung dịch đệm AW1: 98 mL Dung dịch đệm AW2: 66 mL Dung dịch đệm AE: 128 mL Proteinase K: 6 mL	250 Test/Hộp	Hộp	3
A225	4	Sinh phẩm sàng lọc HPV nguy cơ cao bằng phương pháp Realtime PCR	bộ xét nghiệm cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện virus Papilloma của người (HPV) từ mẫu tằm bông cổ tử cung. Bộ thuốc thử này sử dụng trong xét nghiệm khuếch đại ADN để định tính 14 chủng HPV có nguy cơ cao và 2 chủng HPV có nguy cơ thấp bằng hệ thống real-time PCR. Bộ thuốc thử này đặc biệt định tuýp được 2 chủng nguy cơ cao là 16, 18 và 2 chủng nguy cơ thấp là 6, 11, đồng thời phát hiện định tính các chủng nguy cơ cao khác gồm 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68.	96 Test/Bộ	Bộ	4
A226	5	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus (sán lá phổi)	1. Độ nhạy: 95% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: Paragonimus IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh tho dương tính đã được pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Paragonimus plate 96 well plate (Dãi vi giếng): Vi khuẩn có chứa kháng nguyên Paragonimus - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng. Dilution buffer (Bộ đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương	96 Test / Hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A227	6	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis (sán lá gan bé)	1. Độ nhạy: 100% 2. Độ đặc hiệu: 92% 3. Thành phần thuốc thử: Clonorchis IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh tho dương tính đã được pha loãng. Negative control (Chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Clonorchis plate 96 well plate (Dãi vi giếng): Vi giếng có chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng. Dilution buffer (Dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Đệm rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương	96 Test / Hộp	Hộp	1
A228	7	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola (Sán lá gan lớn)	1. Độ nhạy: 100% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: Fasciola Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh tho dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người âm tính đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11ml liên hợp Protein-A với peroxidase Fasciola plate 96 well plate (dãy giếng): Khay vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola – 96 giếng xét nghiệm trong một khung giữ Dilution buffer (dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (chất tạo màu): Một lọ chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11ml acid phosphoric 1M 4.Mẫu phân tích: huyết thanh	96 Test / Hộp	Hộp	1
A229	8	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis (sán dây lợn)	1. Độ nhạy: 88% 2. Độ đặc hiệu: 96% 3. Thành phần thuốc thử: Cysticercois Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh tho dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11ml liên hợp Protein-A với peroxidase. Cysticercois plate 96 well plate (dãy giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên T. solium - 96 vi giếng trong một khung giữ. Dilution buffer (đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein. Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11ml acid phosphoric 1M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh	96 Test / Hộp	Hộp	1

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A230	9	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara (giun đũa chó)	1. Độ nhạy: 87.5% 2. Độ đặc hiệu: 93.3% 3. Thành phần thuốc thử: Toxocara IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Toxocara IgG plate 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara bài tiết- 96 vi giếng trong một khung giữ. Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đậm. Wash Buffer (20X) (1 bottle) (Dung dịch đậm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đậm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương	96 Test / Hộp	Hộp	3
A231	10	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus (Sán dây chó)	1. Độ nhạy: 97.9% 2. Độ đặc hiệu: 91.7% 3. Thành phần thuốc thử: Echinococcus Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Echinococcus plate ≥96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus - 96 vi giếng trong một khung giữ Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đậm Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch đậm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đậm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M 4. Mẫu phân tích: huyết thanh	96 Test / Hộp	Hộp	1
A232	11	Hóa chất tách chiết RNA	Mục đích sử dụng: Để tách chiết RNA vi rút từ huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không có tế bào và chất nổi trên bề mặt nuôi cấy - Thành phần: Cột lọc: 250 chiếc Ống thu hồi 2ml: 750 chiếc Đệm AVL: 155 ml Đệm AW1: 98 ml Đệm AW2: 66 ml Đệm AVE: 20 ml Carrier RNA (poly A): 1550 µg	250 Test/Hộp	Hộp	2
	X	MUA HOÁ CHẤT ĐO TÀI LƯỢNG HIV TRÊN HỆ THỐNG ABBOTT m2000				
A233	1	Bộ thuốc thử khuếch đại định lượng HIV 96 Tests (Abbott RealTime HIV-1 Amplification Reagent Kit)	HIV-1 Amplification 4 bộ, 24 Tests/bộ) • 1 chai (0,141 mL) Thermostable rTth Polymerase Enzyme (2,9 đến 3,5 Units/µL) trong dung dịch đệm. • 1 chai thuốc thử (1,10 mL) HIV-1 Oligonucleotide Reagent. < 0,1% oligonucleotides tổng hợp (4 đoạn mỗi, 2 mẫu dò, và 1 quencher oligonucleotide), và < 0,3% dNTPs trong dung dịch đệm với một reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. • 1 chai thuốc thử hoạt hóa Activation Reagent (0,40 mL). Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.	96 Test/Hộp	Hộp	29

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A234	2	Bộ mẫu chứng HIV 24 ống (Abbott RealTime HIV-1 Control Kit)	HIV-1 Negative Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL) Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Low Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL) Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 3. HIV-1 High Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV.	24 ống/Hộp	Hộp	5
A235	3	Bộ hiệu chuẩn HIV 24 ống (Abbott RealTime HIV-1 Calibrator Kit)	Mẫu chuẩn HIV-1 (RealTime HIV-1 Calibration Kit). HIV-1 Calibrator A 12 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Calibrator B 12 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và antiHCV	24 ống/Hộp	Hộp	1
A236	4	Đầu tip 1000uL cho máy tách chiết tự động 24x96 tip (mSystems 1000µl Pipette Tips)	vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 96,1 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm	24x96 Cái/Hộp	Hộp	10
A237	5	Đầu tip 200uL cho máy tách chiết tự động 24x96 tip (mSystems 200µl Pipette Tips)	vật liệu nhựa (PP),dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 58,5 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm	24x96 Cái/Hộp	Hộp	2
A238	6	Ống nhựa có nắp trộn hóa chất 150 ống (Master Mix Tubes)	Ống nhựa có nắp chuyên dụng trộn hóa chất khuếch đại cho hệ thống. Đường kính ống 1.6 cm, chiều dài ống 9-10 cm.	150 ống/Hộp	Hộp	1
A239	7	Đĩa giếng sâu 96 giếng (96 Deep-Well Plates)	Khay đĩa đựng hóa chất phản ứng, 96 giếng sâu. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước khay (dài x rộng x cao): 127,45 x 85,35 x 40,6 mm	32 Cái/Hộp	Hộp	3
A240	8	Ống phản ứng 2000 Cái (5 mL Reaction Vessel)	Cống nhựa trộn hóa chất phản ứng, thể tích 5mL. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước cống: dài 74,9 mm; đường kính ngoài bên trên: 12,8mm; đường kính ngoài bên dưới: 11,8 mm	2000 Cái/Hộp	Hộp	2
A241	9	Cốc chứa hóa chất 90 Cái (200mL Reagent Vessels)	Cống đựng thuốc thử, hóa chất tách chiết DNA, Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước: cao: 3,88"; dài: 3,95"	90 Cái/Hộp	Hộp	2
A242	10	Đĩa quang học 96 giếng (96-Well Optical Reaction Plate)	Đĩa PCR phản ứng quang học 96 giếng x 0,2mL, Vật liệu nhựa quang học, Kích thước khay (dài x rộng x cao): 125,98 x 85,85 x 23,4 mm	20 Cái/Hộp	Hộp	2
A243	11	Màng dán cho đĩa 96 giếng (Optical Adhesive Cover)	Vật liệu nhựa quang học, Tấm dán màng bao phủ đĩa quang học 96 giếng, Kích thước khay (dài x rộng x dày): 141,22 x 77,72 x 0,15 mm	100 Cái/Hộp	Hộp	1
A244	12	Kit sinh phẩm tách chiết RNA 96 Tests (Abbott mSample Preparation System Reagents)	Kit sinh phẩm tách chiết RNA. Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR). (4 chai, mỗi chai 70 mL) dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. (4 chai, mỗi chai 46 mL) dung dịch Acetate 50mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. 3. mWash 2: (4 chai, mỗi chai 46 mL) nước không có Nuclease. 4. mElution buffer: (4 chai, mỗi chai 11 mL) dung dịch Phosphate 20mM có chất bảo quản. 5. (4 chai, mỗi chai 13 mL) vi hạt 1,5% trong dung dịch MD130A 50%.	96 Test/Hộp	Hộp	29
	XI	MUA HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TẠI LƯỢNG HIV TRÊN HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀNMODEL: COBAS 5800/ HÃNG: ROCHER				
A245	1	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định	Dung dịch Proteinase (PASE): 22.3 mL Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS):21.2 mL Đệm rửa giải (EB) :21.2 mL Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1):7.5 mL Thuốc thử HIV-1 Master Mix 2 (HIV-1 MMX-R2):9.7 mL	192 Test/Hộp	Hộp	6

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A246	2	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Mẫu vật liệu kiểm soát âm tính Normal Human Plasma Negative Control (NHP-NC): 16 mL (16 x 1 mL)	Hộp 16 x 1 mL	Hộp	2
A247	3	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+)C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+)C):5.2 mL (8 x 0.65 mL)	8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65 mL)	Hộp	3
A248	4	Dung dịch pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	4 Bình x 875 mL	Hộp	3
A249	5	Thuốc ly giải	Hóa chất ly giải được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 43% (w/w) guanidine thiocyanate, 5% (w/v) polydocanol, 2% (w/v) dithiothreitol, dihydro natri citrate	4 Bình x 875 mL	Hộp	1
A250	6	Dung dịch rửa	Hóa chất rửa hệ thống được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate	Hộp 4,2 L	Hộp	8
A251	7	Hạt bi từ	Hóa chất hạt bi từ được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	480 Test/Hộp	Hộp	4
A252	8	Đĩa xử lý mẫu	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	60 Cái/Hộp	Hộp	1
A253	9	Đĩa phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	120 Cái/Hộp	Hộp	1
A254	10	Đĩa chất thải	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	60 Cái/Hộp	Hộp	1
A255	11	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 1mL	Đầu tip 1000 µl. Hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.	3840 cái/Thùng	Thùng	1
A256	12	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 300 µl	Đầu tip 300 µl. Hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.	5760 cái/Thùng	Thùng	1
	XII	VẬT TƯ CHUNG CÁC KHOA PHÒNG				
A256	1	Kim tiêm nha khoa 27G	Làm từ thép không gỉ cao cấp có mặt vát an toàn khi sử dụng, Kim tiêm nha khoa 27G x 0.4 x 21 mm, hộp 100 cái	hộp/100 cái	cái	100
A257	2	Steranios 2%	Dung dịch Glutaraldehyde 2% Đặc điểm vi sinh: • Diệt khuẩn: EN 1040, EN 13727, NF T 72-171, NF T 72-190, Helicobacter pylori. • Diệt vi khuẩn lao: Mycobacterium tuberculosis (TB), EN 14348 (M, terrae, M, avium), pr EN 14563 (M, terrae). • Diệt nấm: EN 1275 (Candida albicans), EN 13624, NF T 72-190. • Diệt virus: HIV-1, HBV, Herpesvirus, BVDV (HCV), NF T 72-180. • Diệt bào tử: T 72-301 (C. difficile), NF T 72-230. STERANIOS 2%	Can 5 lít	Can	3
A258	3	Lưỡi dao mổ Kiato số 11	Dao mổ số 11 Dao được chế tạo bằng thép hợp kim mạ niken. - Từng lưỡi đều được tiệt trùng.	100 cái/Hộp	Cái	200
A259	4	Tấm bóng vô khuẩn	Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que gỗ. Màu sắc: Ống trong suốt, nắp màu đỏ hoặc xanh Đóng gói tiệt trùng	100 cái/Túi	Cái	1.000
A260	5	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Que lấy mẫu bệnh phẩm: bằng gỗ thông đã trích nhựa Được tiệt trùng bằng tia phóng xạ Gamma sau khi hoàn tất bao bì đóng gói để đảm bảo vô trùng tuyệt đối. Mỗi sp/1 bao bì	100 cái/Hộp	Cái	2.400
A261	6	Dung dịch axit acetic 3%	Dung dịch axit acetic 3%, chai 500ml	500ml/ Chai	Chai	10

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A262	7	Dung dịch Lugol 3%	Thành phần: Iodine 15g, Kali Iodua 30g và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml Trạng thái: Dạng lỏng, trong, màu nâu, có mùi hắc, không bắt lửa, hoà tan trong nước	500ml/ Chai	Chai	6
A263	8	Gel bôi trơn KLY	Sản phẩm chứa các thành phần gồm: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid.	192tuýp/thùng	tuýp	20
A264	9	Khí CO2 bình 40l	Thể tích 40 lít, Chứa 25 kg CO2 lỏng Khối lượng: 55 kg (+-5%)	Bình 40l	Bình	5
A265	10	Bông tẩy trang	Đường kính: 57mm, chất liệu bông tự nhiên	150 miếng/gói	gói	50
A266	11	Bông nở rửa mặt	Chất liệu: Mút. thông số: dày 1cm, dài 8cm.	12 miếng/gói	gói	10
A267	12	Gạc y tế	Nguyên liệu: sợi cotton 100%, hút nước ,Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp, Loại: tiết trùng (bằng khí EO)	Đóng gói: 10 miếng/gói	Gói	5.520
A268	13	Băng dính cá nhân y tế	Thành phần cấu tạo: - Băng: Vải co giãn. - Gạc: lớp màng trên cùng bằng polyethylene không gây dính. - Keo: Oxide kẽm không dùng dung môi. - Được đựng trong từng bao riêng. Kt: ≥38mm x 72mm	30 Miếng/Hộp	Hộp	7
A269	14	băng dính y tế cá nhân	Băng: Vải viscose và Polyamide co giãn, Kích thước băng: 1,9cm x 7,2cm	Hộp/102 cái	Hộp	1
A270	15	Băng dính lụa 5cmx5m	Chất liệu: Nền vải lụa phủ keo, màu trắng keo nhiệt. Kích thước: ≥5cmx5m	6 cuộn /hộp; 180 cuộn/ Thùng	Cuộn	25
A271	16	Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%	Sodium chloride 0,9%, 500 ml/chai	24 chai/ thùng	Chai	88
A272	17	Dung dịch sát khuẩn Povidone iodine (4%) 100ml	Povidone iodine 10% tương đương với iodine tự do 1%	100ml/ Chai	Chai	73
A273	18	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	19mm x 50m		Cuộn	3
A274	19	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	19mm x 50m		Cuộn	3
A280	25	Lam mài (Microscope Slide)	Lam kính hiển vi, mài mờ (nhám)Chất liệu: Thủy tinh natri cacbonat Thương hiệu: MedisafeCân nặng: 7.2gKích thước: 76x26mmĐộ dày: 1.0-1.2mmMàu sắc: Trong suốt	72 chiếc/hộp	Hộp	50
A281	26	Ống thổi chức năng hô hấp	Đường kính 20mm-24mm, chiều dài 75mm-90mm; Chất liệu: Giấy	100 ống/ hộp	Ống	40.000
A282	27	Giấy lọc bụi	- Chất liệu: Giấy màng lọc sợi thủy tinh GF/A 1.6um '- Kích thước: 37mm lấy mẫu bụi khí thải. '- Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate '- Độ giữ hạt trong chất lỏng: 1.6µm '- Tốc độ dòng khí: 4.3 s/100 ml/in2 '- Tốc độ dòng nước: 143 ml/min '- Độ dày: 260µm '- Khối lượng: 53g/m2 '- Nhiệt độ có thể sử dụng: 500oC	100 tờ/ hộp	Hộp	60
A283	28	Cồn 90 độ	Hàm lượng ethanol: 90%. Dạng lỏng, không màu.	1 lít/ Chai	Chai	50
A284	29	Ống nghiệm chân không EDTAK2 loại 2.0mL	- Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương. Nồng độ của muối Dikali trong khoảng từ 1.2mg - 2 mg EDTA trên 1ml máu. - Kích thước ống 12-13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu trên nhãn, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút. - Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nhãn màu xanh xanh dương. - Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 Ống/Khay	Khay	390
A285	30	Ống nghiệm chân không Glucose 2.0mL	- Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%. - Hóa chất: Heparin và NaF (Natri Florua)/ EDTA và NaF. - Kích thước ống 12-13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu trên nhãn, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút. - Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nhãn màu xám. - Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 Ống/Khay	Khay	150

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A286	31	Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 2.0mL	- Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Heparin lithium dưới dạng hạt sương. Nồng độ trong khoảng từ 0.1mg - 0.2mg (15-30IU) Heparin Lithium trên ml máu. - Kích thước ống 12-13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu trên nhãn, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút. - Nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nhãn màu đen. - Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 Ống/Khay	Khay	130
A287	32	Lọ đựng nước tiểu	Chất liệu: Lọ được làm bằng nhựa y tế PS/PP, kích thước 36x60mm, dung tích tối đa 60ml, không thìa, nắp màu đỏ	50 Cái/ túi	Cái	6.500
A288	33	Ống nghiệm nhựa loại 5mL có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 -13x75mm, nắp trắng, mới 100%	100 Ống/Khay	Khay	300
A289	34	Đầu côn xanh không lọc 1000µl	Đầu côn xanh dung tích 1000 µl, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	500 chiếc/túi	Chiếc	20.000
A290	35	Đầu côn vàng không lọc 200µl	Đầu côn vàng dung tích 200 µl, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	1.000 chiếc/túi	Chiếc	65.000
A291	36	Bông không thấm nước	Được làm từ bông xơ thiên nhiên 100% cotton. Mềm, trơn; Không mùi; Không có chất tẩy trắng, có màu vàng nhạt hoặc trắng tự nhiên của bông. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1 kg	Kg	20
A292	37	Đĩa Petri	Chất liệu: Nhựa PS tinh khiết 100% - Đường kính: 90mm - Không chia ngăn, tiết trùng	10 Cái/túi	Túi	200
A293	38	Găng tay y tế không bột (Polymer 2 mặt)	Găng tay cao su y tế dài ≥ 220 mm, làm từ cao su tự nhiên, màu trắng có nhám đầu ngón tay, cổ tay gấp. Chỉ dùng một lần. Các cỡ XS, S, M. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	50 đôi/ hộp	Hộp	10.017
A294	39	Bơm tiêm sử dụng một lần (5 ml)	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 5ml, cỡ kim 25G x 1"; 25G x 5/8"; 23G x 1". Khử trùng bằng khí EO, vô trùng, không độc, không gây sốt. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy sau khi sử dụng. Tiêu chuẩn TCVN	100 cái/ hộp	Cái	52.000
A295	40	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 10ml, cỡ kim 25G x 1"; 23G x 1". Kim tiêm nhập khẩu từ hãng NIPRO - Nhật Bản, khử trùng bằng khí EO. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHPkhử trùng bằng khí EO.	100 cái/ Hộp	Cái	200
A296	41	Đề lưỡi gỗ	- Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Tổng số nấm men + mốc < 2.0 x 10 ⁴ CFU/g; vi khuẩn hiếu khí < 2.0 x 10 ⁴ CFU/g - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001	100 cái/hộp	Hộp	300
A297	42	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần có kẻ và không kẻ , kích thước : 110mm x 140mmx143sheet -Chất liệu giấy giúp hình ảnh điện tim hiển thị rõ ràng	Tập	Tập	300
		Giấy in nhiệt siêu âm 110mmx 20m	In hình ảnh siêu âm đen trắng, dạng cuộn kích thước ca 110mmx20m TCCL:Iso 9001; 13485; CE	50 cuộn/thùng	Cuộn	140
A298	43	Gel Siêu âm(xen lại thể tích)	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ...Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau:Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa.Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ⁴ (CFU/g hoặc CFU/ml).Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Can (ml/can)	Can	15
A299	44	Bông y tế cắt miếng 3x3cm	Bông y tế cắt miếng 3cm x 3cm. Chất liệu bông xơ tự nhiên 100% cotton, trắng, hút nước tốt. Gói 500gr.	100g/gói/túi	Túi/gói	33
A300	45	Khẩu Trang Y tế	Khẩu trang 4 lớp; có thanh nẹp mũi - Dây đeo: Làm từ vải thun có khả năng co giãn, có tính đàn hồi - Chất liệu: 3 lớp vải không dệt, 1 lớp vải lọc - Kích thước: 17.5 cm x 9.5 cm	50 Cái/hộp	Cái	4.950

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung/Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
A301	46	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l)	500ml/Chai	Chai	45
A302	47	Cồn 70 độ y tế	- Nồng độ ethanol 70% - Trong suốt, không màu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	500ml/chai	Chai	141
A303	48	Găng tay vô khuẩn	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dây trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	50 đôi/ hộp	Đôi	200
A304	49	Mỏ vịt nhựa khám phụ khoa	- Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng. - Độ cứng cao, trơn, nhẵn không gây tổn thương niêm mạc. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001	1 Cái/ túi	Cái	12.000
	XIII	MUA VẬT TƯ HOÁ CHẤT KHOA KST-CT				
A305	1	Hộp nhựa trưng bày, lưu trữ tiêu bản Ký sinh trùng - Côn trùng	Chất liệu: Nhựa đặc, Piccomat, kiểu dáng hình hộp chữ nhật KT: 120mm x 110mmx30mm màu trắng	Hộp nhựa	Cái	150
A306	2	Keo dán lam kính	Với hợp chất trong dẻo giúp khô nhanh chóng, không mất thời gian sấy lamen tiêu bản. Loại keo dán tiêu bản chuyên dụng. Đóng gói: 118 ml/lọ	118 ml/lọ	lọ	10
A307	3	Keo Silicon A300 trong	Đặc tính: Độ đàn hồi cao Độ bám dính: cực nhanh, khô nhanh ; Màu: Trắng Trong Đóng gói: Dạng chai nhựa. Dung tích qui ước: 300ml. Tính chất: Axit Độ lỏng: Không bị lún Thời gian tạm khô ở nhiệt độ 23°C: 6 phút Trọng lượng riêng ở nhiệt độ 23°C: 1.02	Chai 300ml	Chai	30
A308	4	Formol 10%	Dung dịch đậm Formaldehyde 4% (thường được gọi là formalin đậm 10%) là chất cố định được sử dụng phổ biến nhất trong quy trình giải phẫu bệnh. Thành phần: FORMALDEHYDE 4,0 % w/v ~ 10% v/v METHYL ALCOHOL (chất ổn định) < 0.1% v/v SODIUM PHOSPHATE, DIBASIC 6,0-7,0% p/v SODIUM PHOSPHATE MONOBASIC 3,5-4,5% p/v	Chai	Lít	50
A309	5	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Cồn >99%. Quy cách: 1 lít/chai	Chai/1lít	Chai	10
A310	6	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 120mm/ĐK: 90mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A311	7	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 240mm/ĐK: 120 mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A312	8	Bô can thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Kích thước: Cao 350mm/ĐK: 150mm	1 Cái/hộp	Cái	20
A313	9	Dầu lau kính hiển vi	Dầu lau kính 25ml + 5 que gạt + Vải chống tĩnh điện 18×15 cm + 2 khăn lau thông minh	Bộ	Bộ	2
A314	10	Đèn bàn kỹ thuật	Kiểu chân cặp gấp 2 khúc; đui xoáy lắp bóng 220v; chiều dài 700mm	Cái	Cái	2
A315	11	Thuốc diệt mối XTERM	Thành phần: Bistrifluron 1% w/w và chất phụ gia 99% w/w	12 Cái/hộp	hộp	2
A316	12	Thuốc diệt mối Mythic 240SC	Thành phần: Chlorfenapyr: 240G/L, Phụ gia và dung môi: 760G/L	1Chai/ 1000 lít	Chai	5
A317	13	Trạm mời chuột	Kích thước: 29 x 21 x 12 (cm) Trọng lượng: 500g. Màu sắc: Đen. Chất liệu: Nhựa.	1 Cái/hộp	Cái	50
A318	14	Lồng bẫy chuột 24 cm có khóa cửa	Lồng bẫy chuột bằng thép mạ kẽm, kích thước 24 cm, có khóa cửa	1 Cái	Cái	20